

## **Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## MỤC LỤC

*Trang*

Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO ĐƠN VỊ *	40 – 44
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO ĐƠN VỊ *	45 – 47

\* Các phụ lục thông tin tài chính đính kèm được cung cấp chỉ cho mục đích thông tin và không phải là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD điều chỉnh</u>	<u>Số</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	063592	29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	063592	8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	063592	24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	063592	19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	063592	9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	0301825452	25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	0301825452	4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	0301825452	13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	0301825452	16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	0301825452	31 tháng 1 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	0301825452	21 tháng 6 năm 2013

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 do SKHĐT phê duyệt việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do SKHĐT phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Hữu Thịnh sang Ông Lê Tấn Phước

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải, kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee"). Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"). Trụ sở của Arico tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch	
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2013
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2013
Ông Takashi Ichiki	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2013
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2013

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2013
Ông Phạm Việt Hưng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2013
Ông Mai Hồng Việt	Thành viên	

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 20 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Tấn Phước	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Hữu Thịnh  
Chủ tịch

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60752807/16336068

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như số liệu tương ứng, đã được soát xét và kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận toàn phần vào ngày 10 tháng 8 năm 2012 và ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trong yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ có công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đó.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Phò Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán  
004B-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán  
1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>482.601.061.984</b>	<b>478.863.820.913</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>222.752.494.599</b>	<b>118.347.482.507</b>
111	1. Tiền		5.400.023.960	2.805.454.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		217.352.470.639	115.542.027.980
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>6.160.800.114</b>	<b>32.464.001.146</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.931.047.144	35.516.078.972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.770.247.030)	(3.052.077.826)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>117.458.977.512</b>	<b>118.333.620.964</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	133.302.006.799	129.036.927.924
132	2. Trả trước cho người bán		6.794.359.651	8.851.313.713
135	3. Các khoản phải thu khác	7	4.573.538.693	6.830.793.217
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(27.210.927.631)	(26.385.413.890)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>127.413.131.268</b>	<b>205.753.788.263</b>
141	1. Hàng tồn kho		128.962.491.154	207.364.852.939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.549.359.886)	(1.611.064.676)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.815.658.491</b>	<b>3.964.928.033</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.872.812.223	126.583.965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.447.897.122	623.882.254
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		56.644.767	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.438.304.379	3.166.913.384
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>88.846.326.017</b>	<b>87.765.656.222</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>14.864.235.449</b>	<b>16.153.576.321</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.568.787.420	11.688.937.168
222	Nguyên giá		30.388.892.125	32.126.416.445
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.820.104.705)	(20.437.479.277)
227	2. Tài sản vô hình	10	4.258.369.892	4.464.639.153
228	Nguyên giá		4.775.281.473	5.128.755.786
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(516.911.581)	(664.116.633)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.078.137	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.982.090.568</b>	<b>1.612.079.901</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.457.405.294	1.095.020.613
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	624.139.434	517.059.288
268	3. Tài sản dài hạn khác		900.545.840	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>571.447.388.001</b>	<b>566.629.477.135</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>225.888.592.332</b>	<b>275.462.294.044</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>208.789.351.239</b>	<b>262.901.509.739</b>
311	1. Vay ngắn hạn	13	58.094.367.933	45.617.056.975
312	2. Phải trả người bán	14	54.590.463.729	68.654.315.882
313	3. Người mua trả tiền trước		40.809.669.586	108.959.126.286
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.635.630.090	2.501.946.488
315	5. Phải trả người lao động		5.391.835.841	6.833.996.052
316	6. Chi phí phải trả	16	26.702.449.117	20.491.882.275
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	2.363.012.245	2.841.901.044
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	11.041.453.544	4.941.962.647
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	8.160.469.154	2.059.322.090
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.099.241.093</b>	<b>12.560.784.305</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		142.000.000	-
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		16.957.241.093	12.560.784.305
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>345.558.795.669</b>	<b>291.167.183.091</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>345.558.795.669</b>	<b>291.167.183.091</b>
411	1. Vốn cổ phần đã góp		81.320.460.000	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		204.645.865.031	188.731.182.260
414	3. Cổ phiếu quỹ		(268.085.059)	(36.771.902.288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.380.716.788	22.294.008.794
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.132.046.000	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.347.792.909	27.461.388.325
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>571.447.388.001</b>	<b>566.629.477.135</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại			
- Yên (JPY)		1.656.347,00	35.000,00
- Đô la Mỹ (US\$)		12.581,63	70.334,43
- Euro (EUR)		267,76	267,76
- Đô la Úc (AUD)		0,67	0,67
- Bảng Anh (GBP)		11,74	15,04



Mai Thị Kim Dung  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	291.400.416.107	231.561.762.567
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(258.945.957.859)	(204.950.446.920)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.454.458.248	26.611.315.647
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	13.467.759.951	15.230.543.442
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	(4.007.091.633) (3.604.987.494)	(2.415.137.612) (2.160.832.086)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(19.414.146.618)	(18.628.150.795)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.500.979.948	20.798.570.682
31	8. Thu nhập khác		832.538.517	59.947.380
32	9. Chi phí khác		(196.875.183)	(58.242.578)
40	10. Lợi nhuận khác		635.663.334	1.704.802
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.136.643.282	20.800.275.484
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(5.420.956.501)	(1.854.888.980)
52	13. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	107.080.146	(987.952.126)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.822.766.927	17.957.434.378

*Mai Thị Kim Dung*

Mai Thị Kim Dung  
Người lập

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



*Lê Tân Phước*  
Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>23.136.643.282</b>	<b>20.800.275.484</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ TSCĐ	9,10	1.241.011.215	1.345.525.684
03	Các khoản dự phòng		(518.021.845)	(3.493.056.736)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		75.778.112	(18.923.592)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.029.893.154)	(9.995.430.397)
06	Chi phí lãi vay	23	3.604.987.494	2.160.832.086
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>15.510.505.104</b>	<b>10.799.222.529</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(4.558.353.378)	(12.326.174.639)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		78.402.361.785	(24.023.156.428)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(71.085.472.728)	15.736.027.018
12	Tăng chi phí trả trước		(2.538.812.537)	(549.013.397)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.604.987.494)	(2.160.832.086)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25,2	(5.086.436.579)	(1.300.303.323)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.708.269.267	7.921.056.666
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.634.074.561)	(14.907.477.593)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.112.998.879</b>	<b>(20.810.651.253)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(521.470.745)	(296.145.456)
25	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(7.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		31.220.564.400	3.658.655.787
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.628.009.343	21.169.089.150
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>41.327.102.998</b>	<b>17.531.599.481</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		52.516.500.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		(98.000.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		102.285.868.945	69.965.069.210
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(89.964.673.237)	(40.112.955.327)
36	Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.775.014.900)	(22.181.551.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		57.964.480.808	7.670.562.883
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		104.404.582.685	4.391.511.111
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	118.347.482.507	156.082.862.841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		429.407	18.762
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	222.752.494.599	160.474.392.714

*Mai Thị Kim Dung*

Mai Thị Kim Dung  
Người lập

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



*Lê Tân Phước*  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Số</i>	<i>Ngày</i>
Thay đổi lần thứ nhất	063592	29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	063592	8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	063592	24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	063592	19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	063592	9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	0301825452	25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	0301825452	4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	0301825452	13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	0301825452	16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	0301825452	31 tháng 1 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	0301825452	21 tháng 6 năm 2013

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 do SKHĐT phê duyệt việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do SKHĐT phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Ông Nguyễn Hữu Thịnh sang Ông Lê Tấn Phước.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 416 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 452).

Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 2 năm 2013. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác ("CMKTVN") do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179"). Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Khi lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hối tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ không có các ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### **3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **3.11 Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tái chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.13 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.14 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng các hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày tại Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng (tiếp theo)*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.21 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền mặt	266.104.404	141.040.635
Tiền gửi ngân hàng	5.133.919.556	2.664.413.892
Các khoản tương đương tiền	217.352.470.639	115.542.027.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>222.752.494.599</u></b>	<b><u>118.347.482.507</u></b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (**)	5.000.000.000	31.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1.481.803.200	1.484.335.028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1.449.243.944	3.031.743.944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	<u>(1.770.247.030)</u>	<u>(3.052.077.826)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.160.800.114</u></b>	<b><u>32.464.001.146</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm tại ngân hàng.

(\*\*) Bảng danh sách dưới đây trình bày chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	-	-	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	2.850	1.130.175.000	2.850	1.130.175.000
Công ty CP Thủy sản Năm Căn	31.906	<u>319.068.944</u>	31.906	<u>319.068.944</u>
		<b><u>1.449.243.944</u></b>		<b><u>3.031.743.944</u></b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	54	2.141.188
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	-	-	8	188.305
Công ty Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	-	-	6	90.733
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	2	111.602
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	71.950	<u>669.303.200</u>	71.950	<u>669.303.200</u>
		<b><u>1.481.803.200</u></b>		<b><u>1.484.335.028</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>2.931.047.144</u></b>		<b><u>4.516.078.972</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*\*\*) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Số dư đầu kỳ/năm	(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(2.278.620.194)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	1.281.830.796	6.305.422.164
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>(1.770.247.030)</u></b>	<b><u>(3.052.077.826)</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu bên thứ ba	133.157.671.648	129.036.927.924
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	144.335.151	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>133.302.006.799</u></b>	<b><u>129.036.927.924</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(27.210.927.631)	(26.385.413.890)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>106.091.079.168</u></b>	<b><u>102.651.514.034</u></b>

(\*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Số dư đầu kỳ/năm	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(1.114.727.390)	(9.441.444.996)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	289.213.649	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>(27.210.927.631)</u></b>	<b><u>(26.385.413.890)</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	2.992.607.567	5.702.200.769
Phải thu khác	1.580.931.126	1.128.592.448
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.573.538.693</u></b>	<b><u>6.830.793.217</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí công trình dở dang	114.967.974.316	181.036.722.380
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.416.511.830	14.959.837.018
Hàng mua đang đi trên đường	2.489.301.945	11.170.384.901
Thành phẩm	88.703.063	197.908.640
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.962.491.154</b>	<b>207.364.852.939</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.549.359.886)	(1.611.064.676)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>127.413.131.268</b>	<b>205.753.788.263</b>

(\*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Số dư đầu kỳ/năm	(1.611.064.676)	(1.340.276.642)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(493.070.943)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	61.704.790	222.282.909
Số dư cuối kỳ/năm	<b>(1.549.359.886)</b>	<b>(1.611.064.676)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	13.931.633.220	5.180.740.259	9.104.537.428	2.620.418.133	1.289.087.405	32.126.416.445
Mua mới trong kỳ	-	-	-	484.392.608	-	484.392.608
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	(216.188.353)	(905.549.620)	-	(1.076.678.955)	(23.500.000)	(2.221.916.928)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	13.715.444.867	4.275.190.639	9.104.537.428	2.028.131.786	1.265.587.405	30.388.892.125
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	3.690.154.876	1.202.845.646	2.084.669.284	669.959.172	380.288.598	8.027.917.576
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.089.184.999	3.596.993.086	5.538.497.497	2.218.815.926	993.987.769	20.437.479.277
Khấu hao trong kỳ	274.603.047	262.742.646	383.740.920	157.607.967	36.887.454	1.115.582.034
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	(205.854.029)	(634.839.712)	-	(868.762.865)	(23.500.000)	(1.732.956.606)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	8.157.934.017	3.224.896.020	5.922.238.417	1.507.661.028	1.007.375.223	19.820.104.705
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.842.448.221	1.583.747.173	3.566.039.931	401.602.207	295.099.636	11.688.937.168
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	5.557.510.850	1.050.294.619	3.182.299.011	520.470.758	258.212.182	10.568.787.420
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	20.909.091	-	116.986.092	-	137.895.183

(\*) Chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(353.474.313)	-	(353.474.313)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>4.161.384.720</u>	<u>502.509.000</u>	<u>111.387.753</u>	<u>4.775.281.473</u>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	575.006.393	89.110.240	664.116.633
Khấu trừ trong kỳ	-	122.644.485	2.784.696	125.429.181
Chuyển sang công cụ, dụng cụ (*)	-	(272.634.233)	-	(272.634.233)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	-	<u>425.016.645</u>	<u>91.894.936</u>	<u>516.911.581</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>4.161.384.720</u>	<u>280.976.920</u>	<u>22.277.513</u>	<u>4.464.639.153</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>4.161.384.720</u>	<u>77.492.355</u>	<u>19.492.817</u>	<u>4.258.369.892</u>

(\*) Chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ hai số 0305429178 vào ngày 9 tháng 10 năm 2010.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lán, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội-ngoại thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VNĐ
Công cụ, dụng cụ	671.744.924	162.826.263
Khác	1.785.660.370	932.194.350
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.457.405.294</u></b>	<b><u>1.095.020.613</u></b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VNĐ
Vay ngắn hạn	<b><u>58.094.367.933</u></b>	<b><u>45.617.056.975</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng</i>	55.092.058.933	24.646.450.823
<i>Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng</i>	3.002.309.000	20.970.606.152

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2013
	VNĐ
<i>Tại chi nhánh Đà Nẵng</i>	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	3.002.309.000
<i>Tại văn phòng Hồ Chí Minh</i>	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.678.512.831
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.752.274.122
Ngân hàng Thương mại Hồng Kông và Thương Hải – Chi nhánh Hồ Chí Minh	27.661.271.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.094.367.933</u></b>

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải trả bên thứ ba	54.419.758.829	65.781.392.927
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh 26</i> )	170.704.900	2.872.922.955
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.590.463.729</u></b>	<b><u>68.654.315.882</u></b>

**15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh 25.2</i> )	1.599.891.887	1.265.371.965
Thuế thu nhập cá nhân	33.876.950	399.255.144
Thuế giá trị gia tăng	-	837.319.379
Thuế nhập khẩu	1.861.253	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.635.630.090</u></b>	<b><u>2.501.946.488</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí trích trước cho các công trình	25.869.721.831	19.974.402.343
Chi phí khác	832.727.286	517.479.932
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.702.449.117</u></b>	<b><u>20.491.882.275</u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền thuê đất	505.725.750	-
Cổ tức phải trả	431.377.000	412.345.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	224.924.859	100.040.236
Tái sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.179.349.216	2.307.879.488
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.363.012.245</u></b>	<b><u>2.841.901.044</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Số đầu kỳ/năm	4.941.962.647	7.889.562.670
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	7.178.800.009	-
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.079.309.112)	(2.947.600.023)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b><u>11.041.453.544</u></b>	<b><u>4.941.962.647</u></b>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập các báo cáo tài chính.

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Số đầu kỳ/năm	2.059.322.090	1.633.629.280
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	9.055.608.349	10.884.424.258
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.954.461.285)	(10.458.731.448)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b><u>8.160.469.154</u></b>	<b><u>2.059.322.090</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.957.434.378	17.957.434.378
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.849.812.000)	(14.849.812.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>81.320.460.000</u>	<u>188.731.182.260</u>	<u>(19.716.403.356)</u>	<u>22.294.008.794</u>	<u>8.132.046.000</u>	<u>22.417.434.378</u>	<u>303.178.728.076</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	22.294.008.794	8.132.046.000	27.461.388.325	291.167.183.091
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	15.914.682.771	36.503.817.229	-	-	-	52.418.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.822.766.927	17.822.766.927
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.794.046.000)	(6.794.046.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	-	-	5.086.707.994	-	(14.142.316.343)	(9.055.608.349)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>81.320.460.000</u>	<u>204.645.865.031</u>	<u>(268.085.059)</u>	<u>27.380.716.788</u>	<u>8.132.046.000</u>	<u>24.347.792.909</u>	<u>345.558.795.669</u>

(\*) Công ty đã tái phát hành 1.338.000 cổ phiếu quỹ.

(\*\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	30 tháng 6 năm 2013		
	Cổ phần	VNĐ	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	10.380.000.000	12,76
Cổ phần của các đối tượng khác	7.084.246	70.842.460.000	87,12
Cổ phiếu quỹ	9.800	98.000.000	0,12
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.132.046</b>	<b>81.320.460.000</b>	<b>100</b>

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Cổ phiếu đã phát hành	8.132.046	8.132.046
Cổ phiếu đã mua lại	(9.800)	(1.338.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.122.246</b>	<b>6.794.046</b>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.400.416.107	231.561.762.567
Trong đó:		
- Doanh thu công trình	290.875.431.758	231.052.019.912
- Doanh thu bán hàng hóa	524.984.349	509.742.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
		VNĐ
Lãi tiền gửi	11.036.318.964	10.296.539.001
Lợi nhuận từ công ty con (Thuyết minh 26)	2.323.406.798	4.546.340.904
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.399.369	9.368.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.634.800	307.882.340
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	44.139.962
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	26.272.251
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.467.759.951</u></b>	<b><u>15.230.543.442</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
		VNĐ
Giá vốn công trình	258.522.146.063	204.564.622.092
Giá vốn của hàng hóa đã bán	485.516.586	614.106.156
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(61.704.790)	(228.281.328)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>258.945.957.859</u></b>	<b><u>204.950.446.920</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
		VNĐ
Lãi tiền vay	3.604.987.494	2.160.832.086
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.364.467.428	5.181.604.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243.060.667	226.681.293
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.281.830.796)	(5.188.720.074)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.778.112	25.216.370
Chi phí tài chính khác	628.728	9.523.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.007.091.633</u></b>	<b><u>2.415.137.612</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhân viên	12.355.391.217	11.429.917.204
Chi phí nguyên vật liệu	642.023.921	370.022.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	756.378.222	813.787.163
Phí, lệ phí	43.208.756	76.103.446
Chi phí dự phòng	693.453.066	1.923.944.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.526.433	2.195.811.350
Chi phí khác	2.881.165.003	1.818.564.018
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.414.146.618</u></b>	<b><u>18.628.150.795</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Tuy nhiên, tại Chi nhánh Searee Đà Nẵng, Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, Searee phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.420.956.501	1.854.888.980
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(107.080.146)	987.952.126
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.313.876.355</u></b>	<b><u>2.842.841.106</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>23.136.643.282</b>	<b>20.800.275.484</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	608.431.640	445.315.257
Các khoản chênh lệch tạm thời	296.792.680	(4.224.627.579)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	<u>(2.358.041.598)</u>	<u>(4.854.223.244)</u>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>21.683.826.004</b>	<b>12.166.739.918</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%	21.683.826.004	4.254.766.588
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm thuế	-	7.911.973.330
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành với thuế suất 25%</b>	<b>5.420.956.501</b>	<b>3.041.684.980</b>
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.186.796.000)
<b>Thuế TNDN sau miễn giảm</b>	<b>5.420.956.501</b>	<b>1.854.888.980</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.265.371.965	697.981.704
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(5.086.436.579)</u>	<u>(1.300.303.323)</u>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>1.599.891.887</b>	<b>1.252.567.361</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	468.559.311	448.750.210	19.809.101	(64.262.980)
Chi phí phải trả	140.755.060	68.172.182	72.582.878	(85.550.826)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	136.896	(136.896)	(22.930)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	27.704.318
Lương, thưởng chưa chi	14.825.063	-	14.825.063	(865.819.708)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>624.139.434</b>	<b>517.059.288</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>107.080.146</b>	<b>(987.952.126)</b>

VND

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua vật liệu Lợi nhuận được chia Chi phí chi hộ	155.186.273 2.323.406.798 131.213.774
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	1.786.067.952

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan được thể hiện như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>			
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ	<u>144.335.151</u>
<b>Phải thu khác (Thuyết minh số 7)</b>			
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chia cổ tức	<u>2.992.607.567</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)</b>			
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua vật liệu	<u>170.704.900</u>

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác	3.853.746.614	3.011.316.630
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	<u>348.000.000</u>	<u>348.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.201.746.614</u></b>	<b><u>3.359.316.630</u></b>

**27. CÁC CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Dưới 1 năm	4.159.099.500	2.702.448.000
Từ 1 – 5 năm	11.080.302.000	8.690.640.000
Trên 5 năm:	<u>15.232.804.000</u>	<u>12.774.300.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.472.205.500</u></b>	<b><u>24.167.388.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
VNĐ	100	1.696.581.267
VNĐ	(100)	(1.696.581.267)
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>		
VNĐ	100	1.300.500.257
VNĐ	(100)	(1.300.500.257)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 1.160.800.114 VNĐ (31 tháng 12 năm 2012: 1.464.001.146 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

VNĐ

*Dưới 1 năm*

**Ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Các khoản vay	58.094.367.933
Phải trả người bán	54.419.758.829
Phải trả cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 14</i> )	170.704.900
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	40.106.914.906
	<b><u>152.791.746.568</u></b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Các khoản vay	45.617.056.975
Phải trả người bán	65.781.392.927
Phải trả cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 14</i> )	2.872.922.955
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	28.275.745.966
	<b><u>142.547.118.823</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng để tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý																																																	
	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012																																																
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng																																																		
<i>VND</i>																																																						
<b>Tài sản tài chính</b>																																																						
Phải thu khách hàng	133.157.671.648	(27.210.927.631)	129.036.927.924	(26.385.413.890)	105.946.744.017	102.651.514.034																																																
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 6, 7)	3.136.942.718	-	5.702.200.769	-	3.136.942.718	5.702.200.769																																																
Đầu tư ngắn hạn	7.931.047.144	(1.770.247.030)	35.516.078.972	(3.052.077.826)	6.160.800.114	32.464.001.146																																																
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	31.000.000.000	-	5.000.000.000	31.000.000.000																																																
Cổ phiếu niêm yết	1.481.803.200	(663.107.328)	1.484.335.028	(620.557.374)	818.695.872	863.777.654																																																
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.449.243.944	(1.107.139.702)	3.031.743.944	(2.431.520.452)	342.104.242	600.223.492																																																
Phải thu khác	1.580.931.126	-	1.128.592.448	-	1.580.931.126	1.128.592.448																																																
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.752.494.599	-	118.347.482.507	-	222.752.494.599	118.347.482.507																																																
<b>Tổng cộng</b>	<b>368.559.087.235</b>	<b>(28.981.174.661)</b>	<b>289.731.282.620</b>	<b>(29.437.491.716)</b>	<b>339.577.912.574</b>	<b>260.293.790.904</b>																																																
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="4">Giá trị ghi sổ</th> <th colspan="2">Giá trị hợp lý</th> </tr> <tr> <th>30 tháng 6 năm 2013</th> <th>31 tháng 12 năm 2012</th> <th>30 tháng 6 năm 2013</th> <th>31 tháng 12 năm 2012</th> <th></th> <th></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td colspan="6"><b>Nợ phải trả tài chính</b></td> </tr> <tr> <td>Các khoản vay</td> <td>58.094.367.933</td> <td>45.617.056.975</td> <td>58.094.367.933</td> <td>45.617.056.975</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phải trả người bán</td> <td>54.419.758.829</td> <td>65.781.392.927</td> <td>54.419.758.829</td> <td>65.781.392.927</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 14)</td> <td>170.704.900</td> <td>2.872.922.955</td> <td>170.704.900</td> <td>2.872.922.955</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả</td> <td>40.106.914.906</td> <td>28.275.745.966</td> <td>40.106.914.906</td> <td>28.275.745.966</td> <td></td> </tr> <tr> <td><b>Tổng cộng</b></td> <td><b>152.791.746.568</b></td> <td><b>142.547.118.823</b></td> <td><b>152.791.746.568</b></td> <td><b>142.547.118.823</b></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>							Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012			<b>Nợ phải trả tài chính</b>						Các khoản vay	58.094.367.933	45.617.056.975	58.094.367.933	45.617.056.975		Phải trả người bán	54.419.758.829	65.781.392.927	54.419.758.829	65.781.392.927		Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 14)	170.704.900	2.872.922.955	170.704.900	2.872.922.955		Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	40.106.914.906	28.275.745.966	40.106.914.906	28.275.745.966		<b>Tổng cộng</b>	<b>152.791.746.568</b>	<b>142.547.118.823</b>	<b>152.791.746.568</b>	<b>142.547.118.823</b>	
Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý																																																		
30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012																																																			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>																																																						
Các khoản vay	58.094.367.933	45.617.056.975	58.094.367.933	45.617.056.975																																																		
Phải trả người bán	54.419.758.829	65.781.392.927	54.419.758.829	65.781.392.927																																																		
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 14)	170.704.900	2.872.922.955	170.704.900	2.872.922.955																																																		
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	40.106.914.906	28.275.745.966	40.106.914.906	28.275.745.966																																																		
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.791.746.568</b>	<b>142.547.118.823</b>	<b>152.791.746.568</b>	<b>142.547.118.823</b>																																																		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 8 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp tục)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

  
\_\_\_\_\_  
Mai Thị Kim Dung  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Lê Tân Phước  
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 8 năm 2013

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

## Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị

VND

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 6 năm 2013			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>409.176.312.457</b>	<b>73.964.318.896</b>	<b>(539.569.369)</b>	<b>482.601.061.984</b>
110	<i>I. Tiền</i>	<b>217.534.907.640</b>	<b>5.217.586.959</b>	-	<b>222.752.494.599</b>
111	1. Tiền	3.534.907.640	1.865.116.320	-	5.400.023.960
112	2. Các khoản tương đương tiền	214.000.000.000	3.352.470.639	-	217.352.470.639
120	<i>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<b>6.160.800.114</b>	-	-	<b>6.160.800.114</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	7.931.047.144	-	-	7.931.047.144
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.770.247.030)	-	-	(1.770.247.030)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>86.762.189.737</b>	<b>31.236.357.144</b>	<b>(539.569.369)</b>	<b>117.458.977.512</b>
131	1. Phải thu khách hàng	98.998.398.103	34.303.608.696	-	133.302.006.799
132	2. Trả trước cho người bán	5.168.575.642	1.625.784.009	-	6.794.359.651
133	3. Phải thu các bên liên quan	539.569.369	-	(539.569.369)	-
135	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.528.138.525	45.400.168	-	4.573.538.693
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.472.491.902)	(4.738.435.729)	-	(27.210.927.631)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>91.024.945.606</b>	<b>36.388.185.662</b>	-	<b>127.413.131.268</b>
141	1. Hàng tồn kho	92.129.669.051	36.832.822.103	-	128.962.491.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.104.723.445)	(444.636.441)	-	(1.549.359.886)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>7.693.469.360</b>	<b>1.122.189.131</b>	-	<b>8.815.658.491</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.788.579.604	84.232.619	-	1.872.812.223
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	5.246.832.652	201.064.470	-	5.447.897.122
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	56.644.767	-	56.644.767
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	658.057.104	780.247.275	-	1.438.304.379

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 6 năm 2013			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>78.540.966.637</b>	<b>10.305.359.380</b>	<b>-</b>	<b>88.846.326.017</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>5.835.235.075</b>	<b>9.029.000.374</b>	<b>-</b>	<b>14.864.235.449</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.594.297.378	8.974.490.042	-	10.568.787.420
222	Nguyên giá	8.732.947.381	21.655.944.744	-	30.388.892.125
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.138.650.003)	(12.681.454.702)	-	(19.820.104.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.240.937.697	17.432.195	-	4.258.369.892
228	Nguyên giá	4.633.133.473	142.148.000	-	4.775.281.473
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(392.195.776)	(124.715.805)	-	(516.911.581)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	37.078.137	-	37.078.137
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>70.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>2.705.731.562</b>	<b>1.276.359.006</b>	<b>-</b>	<b>3.982.090.568</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.214.061.456	1.243.343.838	-	2.457.405.294
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	591.124.266	33.015.168	-	624.139.434
268	3. Tài sản dài hạn khác	900.545.840	-	-	900.545.840
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>487.717.279.094</b>	<b>84.269.678.276</b>	<b>(539.569.369)</b>	<b>571.447.388.001</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị (tiếp theo)

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	30 tháng 6 năm 2013			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>157.822.326.753</b>	<b>68.605.834.948</b>	<b>(539.569.369)</b>	<b>225.888.592.332</b>
<b>310</b>	<b>i. Nợ ngắn hạn</b>	<b>140.723.085.660</b>	<b>68.605.834.948</b>	<b>(539.569.369)</b>	<b>208.789.351.239</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	55.092.058.933	3.002.309.000	-	58.094.367.933
312	2. Phải trả người bán	38.739.598.082	15.850.865.647	-	54.590.463.729
313	3. Người mua trả tiền trước	21.180.374.735	19.629.294.851	-	40.809.669.586
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.096.204.398	539.425.692	-	1.635.630.090
315	5. Phải trả người lao động	2.920.878.862	2.470.956.979	-	5.391.835.841
316	6. Chi phí phải trả	14.068.851.508	12.633.597.609	-	26.702.449.117
317	7. Phải trả các bên liên quan	-	539.569.369	(539.569.369)	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.620.340.354	742.671.891	-	2.363.012.245
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	249.147.875	10.792.305.669	-	11.041.453.544
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.755.630.913	2.404.838.241	-	8.160.469.154
<b>330</b>	<b>ii. Nợ dài hạn</b>	<b>17.099.241.093</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.099.241.093</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	142.000.000	-	-	142.000.000
338	2. Doanh thu chưa thực hiện	16.957.241.093	-	-	16.957.241.093
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>329.894.952.341</b>	<b>15.663.843.328</b>	<b>-</b>	<b>345.558.795.669</b>
<b>410</b>	<b>i. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>329.894.952.341</b>	<b>15.663.843.328</b>	<b>-</b>	<b>345.558.795.669</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	204.645.865.031	-	-	204.645.865.031
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ	(268.085.059)	-	-	(268.085.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.651.474.802	2.729.241.986	-	27.380.716.788
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.413.191.567	8.934.601.342	-	24.347.792.909
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>487.717.279.094</b>	<b>84.269.678.276</b>	<b>(539.569.369)</b>	<b>571.447.388.001</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị (tiếp theo)

VND

Mã số	TÀI SẢN	31 tháng 12 năm 2012			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>321.379.946.168</b>	<b>165.158.491.707</b>	<b>(7.674.616.962)</b>	<b>478.863.820.913</b>
110	<b>I. Tiền</b>	<b>112.297.652.585</b>	<b>6.049.829.922</b>	-	<b>118.347.482.507</b>
111	1. Tiền	1.797.652.585	1.007.801.942	-	2.805.454.527
112	2. Các khoản tương đương tiền	110.500.000.000	5.042.027.980	-	115.542.027.980
120	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>32.464.001.146</b>	-	-	<b>32.464.001.146</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	35.516.078.972	-	-	35.516.078.972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.052.077.826)	-	-	(3.052.077.826)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>79.031.299.715</b>	<b>46.976.938.211</b>	<b>(7.674.616.962)</b>	<b>118.333.620.964</b>
131	1. Phải thu khách hàng	78.885.192.588	50.151.735.336	-	129.036.927.924
132	2. Trả trước cho người bán	7.174.159.112	1.677.154.601	-	8.851.313.713
133	3. Phải thu các bên liên quan	7.674.616.962	-	(7.674.616.962)	-
135	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.655.095.565	175.697.652	-	6.830.793.217
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.357.764.512)	(5.027.649.378)	-	(26.385.413.890)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>95.289.682.280</b>	<b>110.464.105.983</b>	-	<b>205.753.788.263</b>
141	1. Hàng tồn kho	96.394.405.725	110.970.447.214	-	207.364.852.939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.104.723.445)	(506.341.231)	-	(1.611.064.676)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2.297.310.442</b>	<b>1.667.617.591</b>	-	<b>3.964.928.033</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	25.563.659	101.020.306	-	126.583.965
152	2. Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	623.882.254	-	-	623.882.254
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47.548.430	-	-	47.548.430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	1.600.316.099	1.566.597.285	-	3.166.913.384

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính nếu đã được kiểm toán

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị (tiếp theo)

VND

Mã số	TÀI SẢN	31 tháng 12 năm 2012			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>76.879.108.561</b>	<b>10.886.547.661</b>	-	<b>87.765.656.222</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>6.355.419.865</b>	<b>9.798.156.456</b>	-	<b>16.153.576.321</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.941.766.524	9.747.170.644	-	11.688.937.168
222	Nguyên giá	9.296.515.067	22.829.901.378	-	32.126.416.445
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.354.748.543)	(13.082.730.734)	-	(20.437.479.277)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.413.653.341	50.985.812	-	4.464.639.153
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(541.499.445)	(122.617.188)	-	(664.116.633)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>70.000.000.000</b>	-	-	<b>70.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>523.688.696</b>	<b>1.088.391.205</b>	-	<b>1.612.079.901</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	28.550.725	1.066.469.888	-	1.095.020.613
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	495.137.971	21.921.317	-	517.059.288
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>398.259.054.729</b>	<b>176.045.039.368</b>	<b>(7.674.616.962)</b>	<b>566.629.477.135</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính néng đã được kiểm toán

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 1 – Bảng cân đối kế toán riêng chi tiết theo đơn vị (tiếp theo)

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	31 tháng 12 năm 2012			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>119.485.304.671</b>	<b>163.651.606.335</b>	<b>(7.674.616.962)</b>	<b>275.462.294.044</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>106.924.520.366</b>	<b>163.651.606.335</b>	<b>(7.674.616.962)</b>	<b>262.901.509.739</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	24.646.450.823	20.970.606.152	-	45.617.056.975
312	2. Phải trả người bán	35.299.461.079	33.354.854.803	-	68.654.315.882
313	3. Người mua trả tiền trước	20.024.114.248	88.935.012.038	-	108.959.126.286
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.815.585	2.101.130.903	-	2.501.946.488
315	5. Phải trả người lao động	2.918.301.433	3.915.694.619	-	6.833.996.052
316	6. Chi phí phải trả	20.386.230.070	105.652.205	-	20.491.882.275
317	7. Phải trả các bên liên quan	-	7.674.616.962	(7.674.616.962)	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.111.215.259	1.730.685.785	-	2.841.901.044
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	437.931.664	4.504.030.983	-	4.941.962.647
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.700.000.205	359.321.885	-	2.059.322.090
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>12.560.784.305</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.560.784.305</b>
338	1. Doanh thu chưa thực hiện	12.560.784.305	-	-	12.560.784.305
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>278.773.750.058</b>	<b>12.393.433.033</b>	<b>-</b>	<b>291.167.183.091</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>278.773.750.058</b>	<b>12.393.433.033</b>	<b>-</b>	<b>291.167.183.091</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ	(36.771.902.288)	-	-	(36.771.902.288)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.797.197.278	5.664.191.047	-	27.461.388.325
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>398.259.054.729</b>	<b>176.045.039.368</b>	<b>(7.674.616.962)</b>	<b>566.629.477.135</b>

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính nên đã được kiểm toán.

# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 2 – Báo cáo kết quả kinh doanh riêng chi tiết theo đơn vị

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.391.443.861	163.719.191.201	(121.710.218.955)	291.400.416.107
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(238.343.837.038)	(142.312.339.776)	121.710.218.955	(258.945.957.859)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.047.606.823	21.406.851.425	-	32.454.458.248
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	12.897.759.568	570.000.383	-	13.467.759.951
22	5. Chi phí tài chính	(3.495.395.898)	(511.695.735)	-	(4.007.091.633)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.340.061.245)	(264.926.249)	-	(3.604.987.494)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.667.983.395)	(10.201.951.091)	2.455.787.868	(19.414.146.618)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.781.987.098	11.263.204.982	2.455.787.868	22.500.979.948
31	8. Thu nhập khác	2.625.126.299	663.200.086	(2.455.787.868)	832.538.517
32	9. Chi phí khác	(154.993.585)	(41.881.598)	-	(196.875.183)
40	10. Lợi nhuận khác	2.470.132.714	621.318.488	(2.455.787.868)	635.663.334
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.252.119.812	11.884.523.470	-	23.136.643.282
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.459.940.522)	(2.961.015.979)	-	(5.420.956.501)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	95.986.295	11.093.851	-	107.080.146
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.888.165.585	8.934.601.342	-	17.822.766.927

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính nên đã được kiểm toán



# Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Phụ lục 2 – Báo cáo kết quả kinh doanh riêng chi tiết theo đơn vị (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012			
		Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.487.247.133	152.677.967.046	(63.603.451.612)	231.561.762.567
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(134.594.249.601)	(133.959.648.931)	63.603.451.612	(204.950.446.920)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.892.997.532	18.718.318.115	-	26.611.315.647
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	14.911.939.098	318.604.344	-	15.230.543.442
22	5. Chi phí tài chính	(303.547.747)	(2.111.589.865)	-	(2.415.137.612)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(187.649.004)	(1.973.183.082)	-	(2.160.832.086)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.074.301.492)	(8.553.849.303)	-	(18.628.150.795)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.427.087.391	8.371.483.291	-	20.798.570.682
31	8. Thu nhập khác	59.942.270	5.110	-	59.947.380
32	9. Chi phí khác	(53.425.966)	(4.816.612)	-	(58.242.578)
40	10. Lợi nhuận khác	6.516.304	(4.811.502)	-	1.704.802
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.433.603.695	8.366.671.789	-	20.800.275.484
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.063.691.647)	(791.197.333)	-	(1.854.888.980)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(942.482.280)	(45.469.846)	-	(987.952.126)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.427.429.768	7.530.004.610	-	17.957.434.378

Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 47 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính nếu đã được kiểm toán

